

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **30** /2014/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày **25** tháng **6** năm 2014

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ T.T.HUẾ	
ĐẾN	Số: 668
	Ngày: 27/6
	Chuyên: Về việc quy định mức thu thủy lợi phí, tiền nước, phí dịch vụ thủy lợi nội đồng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định mức thu thủy lợi phí, tiền nước, phí dịch vụ thủy lợi nội đồng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi số 32/2001/PL-UBTVQH10 ngày 04 tháng 4 năm 2001 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số: 1080/TTr-LN/ TC-NN&PTNT ngày 07/5/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu thủy lợi phí, tiền nước, phí dịch vụ thủy lợi nội đồng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, như sau:

1. Mức thu thủy lợi phí, tiền nước:

a) Biểu mức thu thủy lợi phí đối với đất trồng lúa:

Số TT	Vùng và biện pháp công trình	Mức thu (1.000 đồng/ha/vụ)
I	VÙNG MIỀN NÚI	
1	Tưới tiêu bằng động lực	1.811
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.267
3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.539

II	CÁC VÙNG KHÁC	
1	Tưới tiêu bằng động lực	1.409
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	986
3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.197

- Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì thu bằng 60% mức phí tại Biểu trên;

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì thu bằng 40% mức phí tại Biểu trên;

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì thu bằng 50% mức phí tại Biểu trên;

- Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu thì thu bằng 70% mức phí tưới tiêu bằng trọng lực;

- Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức thu thủy lợi phí được tính tăng thêm 20% so mức phí tại Biểu trên;

- Trường hợp phải tách riêng mức thu cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức thu thủy lợi phí cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu bằng 30% mức thu quy định tại Biểu trên;

Danh mục vùng miền núi thực hiện theo quy định hiện hành.

Danh mục công trình và biện pháp tưới, tiêu nước áp dụng đối với từng công trình thủy lợi thực hiện theo quy định của UBND tỉnh.

b) Mức thu thủy lợi phí đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông bằng 40% mức thủy lợi phí đối với đất trồng lúa.

c) Mức thủy lợi phí áp dụng đối với sản xuất muối tính bằng 02% giá trị muối thành phẩm.

d) Biểu mức thu tiền nước đối với tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực:

Số TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị	Thu theo các biện pháp công trình	
			Bơm điện	Hồ đập, kênh cống
1	Cấp nước dùng sản xuất công nghiệp, tiểu công nghiệp	đồng/m ³	1.800	900
2	Cấp nước cho nhà máy nước sinh hoạt, chăn nuôi	đồng/m ³	1.320	900
3	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m ³	1.020	840
4	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản: - Cấp nước để nuôi trồng thủy sản tại hồ nuôi cao triều	đồng/ha mặt thoáng/năm	2.500.000	

	- Cấp nước để nuôi trồng thủy sản tại hồ nuôi trung và hạ triều - Cấp nước để nuôi cá nước ngọt		2.000.000 1.600.000 (Đối với huyện Nam Đông và A Lưới là 2.000.000)
5	- Nuôi trồng thủy sản tại công trình hồ chứa thủy lợi; - Nuôi cá bè.	% giá trị sản lượng	5%-8% 6%-8%
6	Vận tải qua âu thuyền, cống của hệ thống thủy lợi - Thuyền, sà lan; - Các loại bè.	đồng/tấn/lượt đồng/m ² /lượt	7.200 1.800
7	Sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện	% giá trị sản lượng điện thương phẩm	8%-12%
8	Sử dụng công trình thủy lợi để kinh doanh du lịch, nghỉ mát, ăn uống, giải trí (kể cả kinh doanh sân golf, casino, nhà hàng)	Tổng giá trị doanh thu	10%-15%

- Trường hợp lấy nước theo khối lượng thì mức tiền nước được tính từ vị trí nhận nước của tổ chức, cá nhân sử dụng nước;

- Trường hợp cấp nước để nuôi trồng thủy sản lợi dụng thủy triều được tính bằng 50% mức quy định tại Tiết 4, Biểu thu tiền nước nêu trên;

- Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m³) thì thu theo diện tích (ha), mức thu bằng 80% mức thủy lợi phí đối với đất trồng lúa cho một năm.

2. Mức thu thủy lợi phí quy định tại Điểm a, b, c, Khoản 1 Điều này được tính ở vị trí công đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước đến công trình đầu mỗi của công trình thủy lợi.

3. Mức trần phí dịch vụ lấy nước của tổ chức hợp tác dùng nước tính từ sau công đầu kênh đến mặt ruộng (kênh mương nội đồng) là 100 kg thóc/ha/vụ; giá thóc dùng để thanh toán thực hiện theo quy định về giá thóc để thu thuế sử dụng đất nông nghiệp của tỉnh tại thời điểm.

Tùy theo tình hình thực tế về hệ thống kênh mương nội đồng của từng địa phương, các tổ chức hợp tác dùng nước thỏa thuận với tổ chức, cá nhân sử dụng nước về mức phí dịch vụ kênh mương nội đồng, nhưng không được vượt mức trần quy định nêu trên.

4. Các trường hợp khác có liên quan đến thu tiền sử dụng nước, tiêu nước thực hiện theo quy định của Nghị định số 67/2012/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản pháp luật hiện hành.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính triển khai hướng dẫn thực hiện mức thu thủy lợi phí, tiền nước và thu phí dịch vụ thủy lợi nội đồng nêu trên, làm căn cứ xây dựng dự toán kinh phí cấp bù thủy lợi phí cho các đơn vị quản lý công trình thủy lợi có đối tượng sử dụng nước;

b) Chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện và Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên quản lý khai thác công trình thủy lợi tỉnh rà soát, quy định công đầu kênh các hệ thống thủy lợi.

2. Sở Tài chính

a) Chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, trình UBND tỉnh quyết định phân bổ kinh phí cấp bù thủy lợi phí hàng năm cho Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên quản lý khai thác công trình thủy lợi tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định.

b) Chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp quyết toán kinh phí cấp bù thủy lợi phí trên toàn tỉnh trình UBND tỉnh phê duyệt.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện, Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên quản lý khai thác công trình thủy lợi tỉnh:

a) Tổ chức thực hiện mức thu thủy lợi phí và lập dự toán kinh phí cấp bù thủy lợi phí hàng năm cho các đơn vị quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn theo hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Tài chính.

b) Báo cáo quyết toán tình hình chi trả kinh phí cấp bù thủy lợi phí hàng năm trước ngày 31/01 năm sau về Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp trình UBND tỉnh phê duyệt.

Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc các đơn vị phản ánh bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, sửa đổi bổ sung cho phù hợp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký; hủy bỏ các quy định của UBND tỉnh trước đây trái với Quyết định này.

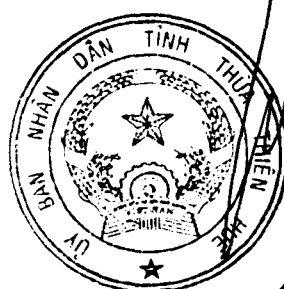
Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố Huế; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên quản lý khai thác công trình thủy lợi tỉnh và các đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Các Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Báo Thừa Thiên Huế; Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, TC, NN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Trường Lưu